

Bản án số: 85/2024/DS – ST

Ngày: 27 - 9 -2024

"V/v : Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Hải và bà Nguyễn Thị Thu Hương

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Quốc Hải – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham  
gia phiên tòa:* Bà Đàm Thị Thủy – Kiểm sát viên

Trong các ngày 25 và 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện  
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số  
22/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2024/QĐXXST - DS ngày 16  
tháng 8 năm 2024 giữa:

*-Nguyên đơn:* bà Trần Thị T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu H, thị trấn Đ,  
huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Hồng H, sinh năm  
1981 cư trú tại: Khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

*-Bị đơn:* ông Nguyễn Quốc V, sinh năm: 1983 (có mặt) và bà Trần Thị Linh  
P, sinh năm: 1982 (vắng mặt). Địa chỉ: Khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình  
Phước.

*-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Trần Văn H1, sinh năm 1968.  
Địa chỉ: khu H, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 01 năm 2024, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Trong thời gian từ tháng 07/2023 đến tháng 01/2024, vợ chồng ông Nguyễn Quốc V và bà Trần Thị Linh P nhiều lần vay của bà tổng số tiền 8.990.000.000 đồng (Tám tỷ, chín trăm, chín mươi triệu đồng). Cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 01/7/2023, vay số tiền 340.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng; Lần 2: Ngày 18/10/2023, vay số tiền 7.500.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng đến ngày 06/01/2024; Lần 3: Ngày 04/01/2024, vay hai lần trong ngày với lần 1 số tiền 900.000.000 đồng, lần 2 số tiền 250.000.0000 đồng với mục đích đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay có thỏa thuận miệng sẽ trả sau khi đáo hạn xong khoản vay tại ngân hàng. Việc vay tiền hai bên có lập giấy vay tiền viết tay. Hai bên có thỏa thuận với nhau lãi suất vay bằng miệng. Tuy nhiên, từ khi vay tiền cho đến nay, vợ chồng ông V và bà P chỉ hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không trả tiền lãi như thỏa thuận, đến thời hạn trả nợ vợ chồng ông V bà P cũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Bà đã đi đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông bà vẫn cố tình không trả. Nhận thấy, việc vợ chồng ông V bà P sau khi vay tiền của bà, khi đến hạn trả nợ mặc dù bà đã đòi nhiều nhưng vợ chồng ông V và bà P vẫn cố tình không trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nay bà khởi kiện vợ chồng ông V bà P yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên buộc vợ chồng ông Nguyễn Quốc V và bà Trần Thị Linh P phải trả cho bà các khoản nợ gốc và theo lãi suất 1,5%/tháng, cụ thể như sau:

Số tiền nợ gốc 340.000.000 đồng, kèm theo lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 01/9/2023 đến nay, tạm tính là 05 tháng =  $340.000.000đ \times 1,5\%/tháng \times 05 \text{ tháng} = 25.500.000$  đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi suất là 365.500.000 đồng (1);

Số tiền nợ gốc 7.500.000.000 đồng, kèm theo lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 18/12/2023 đến nay, tạm tính là 01 tháng =  $7.500.000.000đ \times 1,5\%/tháng \times 01 \text{ tháng} = 112.500.000$  đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi suất là 7.612.500.000 đồng (2);

Số tiền nợ gốc 1.150.000.000 đồng, kèm theo lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 04/01/2024 đến nay, tạm tính là 01 tháng =  $1.150.000.000đ \times 1,5\%/tháng \times 01 \text{ tháng} = 17.250.000$  đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi suất là 1.167.250.000 đồng (3).

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi suất tạm tính mà bà yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Quốc V và bà Trần Thị Linh P phải trả là: (1) + (2) + (3) = 9.145.250.000 đồng (Chín tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- *Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Quốc V trình bày: Tại bản giải trình ngày 09/8/2024 vợ chồng ông đã trình bày: Đối với giấy vay ngày 18/10/2023 số tiền 7.500.000.000đồng là số tiền vay trước ngày 18/10/2023; khoản vay này đều là chuyển khoản nhiều lần chứ không phải vay 01 lần tuy nhiên sau khi tổng nhiều lần vay thì bà T thì viết lại giấy vay ghi ngày 18/10/2023 số tiền 7.500.000.000 đồng. Số tiền 97.000.000đồng chuyển ngày 18/9/2023 là tiền lãi của khoản vay 7.500.000.000 đồng.*

Đối với số tiền chuyển khoản 403.250.000đồng ngày 23/9/2023 là khoản tiền trả số tiền theo giấy vay ngày 01/7/2023 vay 340.000.000 đồng và 50.000.000 đồng một phần trả cho giấy vay không ghi ngày 250.000.000 đồng. Tổng trả tiền gốc của 02 giấy vay là 380.000.000 đồng còn lại 23.250.000đồng là tiền lãi cộng dồn nhiều hơn 02 tháng của 02 khoản vay này.

Đối với khoản tiền 114.000.000 đồng chuyển khoản ngày 06/10/2023 là khoản tiền lãi của số tiền 7.500.000.000 đồng.

Số tiền 4.000.000đồng chuyển khoản ngày 18/10/2023 là tiền lãi của số tiền số tiền vay còn lại của giấy vay 250.000.000 đồng; đã trả bớt 50.000.000 đồng ngày 23/9/2023.

Số tiền 1.604.800.000 chuyển khoản ngày 24/10/2023 là số tiền trả tiền gốc của khoản vay bà T chuyển khoản ngày 25/9/2023 và ngày 17/10/2023 số tiền 1.500.000.000đồng và số tiền 104.800.000 đồng là tiền lãi của khoản vay gốc 7.500.000.000đồng là 97.500.000đồng; lãi khoản vay 1.500.000.000 đồng là 7.300.000 đồng.

Số tiền 97.500.000 đồng chuyển khoản ngày 07/11/2023 là khoản tiền lãi của Số tiền vay 7.500.000.000 đồng.

Số tiền 8.000.000 đồng chuyển khoản ngày 10/1/2023 là tiền lãi chuyên thêm của khoản vay 1.500.000.000 đồng bà T chuyên ngày 25/g và 07/10/2023.

Số tiền 1.306.760.000đ chuyển khoản ngày 13/11/2023 là số tiền trả cho khoản tiền vay bà T chuyển khoản 1.300.000.000đồng ngày 10/11/2023; lãi 6.760.000 đồng 3 ngày.

Số tiền 2.406.300.000 đồng chuyển khoản ngày 15/11/2023 và 700.000.000đ;

1.900.000đ chuyển ngày 17/11/2023 là số tiền chuyển trả cho khoản tiền bà T chuyển khoản 3.000.000.000đồng ngày 18/10/2023 và tiền lãi 108.200.000 đồng.

Số tiền 97.500.000đồng chuyển khoản ngày 17/11/2023 là tiền lãi 10 ngày của số tiền 7.500.000.000 đồng theo giấy vay ngày 18/10/2023.

Số tiền 2.700.000.000đồng và 21.000.000đồng chuyển khoản ngày 21/11/2023 là trả số tiền vay bà T chuyển khoản 2.700.000.000 đồng ngày 16/11/2023 và lãi của khoản vay 2.700.000.000đồng là 21.000.000 đồng của 6 ngày vay.

Số tiền 3.214.200.000 đồng chuyển khoản ngày 24/11/2023 là trả số tiền vay bà T chuyển khoản 3.200.000.000đồng ngày 21/11/2023 và lãi của khoản vay 3.200.000.000 đồng là 14.200.000đ 4 ngày vay;

Số tiền 95.700.000đồng chuyển khoản ngày 27/11/2023 là tiền lãi 10 ngày của số tiền 7.500.000.000đồng theo giấy vay ngày 18/10/2023 (chuyển thiếu lãi 10 ngày 1.800.000 đồng).

Số tiền 2.710.500.000 đồng chuyển ngày 05/12/2023 là số tiền trả cho khoản vay bà T chuyển khoản 2.700.000.000đồng ngày 27/11/2023 và lãi trả được 10.500.000 đồng.

Số tiền 3.000.000.000đồng; 29.500.000 đồng chuyển khoản ngày 05/12/2023 là số tiền trả cho khoản vay bà T chuyển khoản 3.000.000.000đ ngày 30/11/2023 và lãi là 29.500.000đ (19.500.000đ là lãi 3.000.000.000đ còn lại 10.000.000đ lãi trả thêm cho khoản tiền vay 2.700.000.000 đồng ngày 27/11/2023.

Số tiền 212.500.000 đồng chuyển khoản ngày 08/12/2023 là số tiền trả cho khoản vay theo giấy vay không đề ngày tháng 250.000.000 đồng đã trả bớt 50.000.000 đồng chuyển khoản ngày 23/9/2023 còn lại gốc 200.000.000đồng và lãi 12.500.000đ.

Số tiền 107.000.000 đồng chuyển khoản ngày 08/12/2023 là khoản tiền lãi 11 ngày số tiền 7.500.000.000đồng (thiếu 250.000 đồng lãi thỏa thuận 1.300 đồng/1 triệu).

Số tiền 2.000.000.000đ; 99.450.000đ chuyển khoản ngày 15/12/2023 Là khoản tiền chuyển trả một phần cho khoản vay bà T chuyển khoản 3.200.000.000 đồng ngày 05/12/2023; 99.450.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 7.500.000.000đồng của 7 ngày là 68.250.000 đồng; còn lại 31.200.000đồng là tiền lãi của khoản tiền 3.200.000.000đồng (khoảng 7 ngày tiền lãi).

7.500.000.000đồng của 7 ngày là 68.250.000 đồng; còn lại 31.200.000 đồng là tiền lãi của khoản tiền 3.200.000.000đồng ( khoảng 7 ngày tiền lãi).

Số tiền 1.000.000.000đồng; 3.900.000đồng chuyển khoản ngày 18/12/2023 là khoản tiền chuyển trả bà T chuyển khoản 3.200.000.000 đồng và 3.900.000 đồng tiền lãi của khoản nợ còn lại 1.200.000.000 (sau khi đã trừ 2.000.000.000 đồng chuyển ngày 15/12/2023 ).

Số tiền 97.500.000đồng chuyển khoản ngày 25/12/2023 là tiền lãi khoản vay 7.500.000.000 đồng.

Số tiền 1.800.000.000đồng chuyển khoản ngày 03/01/2024 là khoản tiền trả cho số tiền nợ vay còn lại 200.000.000đồng của khoản 3.200.000.000đồng đã trả 3.000.000.000 đồng ngày 15;18/12/2023.

Số tiền còn lại 1.600.000.000 đồng trả cho khoản vay 7.500.000.000 đồng.

Số tiền 62.100.000 đồng là trả lãi cho khoản vay nợ còn lại 5.900.000.000 đồng khoảng 08 ngày.

Số tiền 4.800.000đ chuyển khoản ngày 11/01/2024 là số tiền lãi cuối cùng mà ông trả cho bà T cho số tiền theo giấy vay 900.000.000 đồng ngày 04/01/2024.

Tổng số tiền lãi đã trả cho bà T là 1.199.660.000 đồng. Trong đó tiền lãi của khoản tiền 22.000.000.000đ từ ngày 25/9/2023 đến ngày 11/01/2024 là 3 tháng 16 ngày x 0.83%/tháng = 547.800.000 đồng. Lãi còn lại đề nghị khấu trừ vào khoản lãi của số tiền gốc còn lại phải trả cho bà T. Nếu còn tiền lãi thì ông bà đề nghị căn trừ vào số tiền gốc nợ còn lại cụ thể:

Số tiền ông bà chuyển dư cho Bà T còn lại là 4.099.060.000 đồng. Số tiền bà T khởi kiện ông bà là: 8.990.000.000đồng - 4.099.400.000 đồng = 4.891.400.000 đồng.

Lãi từ ngày 12/01/2024 đến nay là 08/7/2024 là 10%/năm 0,83%/tháng =236.840.000đ. Như vậy tổng số tiền lãi ông bà phải trả cho bà T là 547.800.000đ

+236.840.000đ = 784.640.000đ. Số tiền lãi ông bà chuyển dư là 1.199.660.000đ - 784.640.000đ = 415.020.000đ. Đề nghị Tòa án tiếp tục căn trừ số tiền lãi mà ông bà đã trả vượt quá quy định của pháp luật cho bà T vào số tiền gốc mà ông bà còn nợ bà T. Do đó, nay ông bà chỉ phải trả cho bà T số tiền 4.476.380.000 đồng.

*Tại bản tự khai ngày 20/3/2024 (bút lục 138) ông V trình bày:* Do quen biết nên ông có vay của bà T số tiền 8.990.000.000đ (tám tỷ, chín trăm, chín mươi triệu đồng) qua nhiều lần vay: Ngày 30/7/2023 ông vay số tiền 340.000.000đ; lần hai ngày 18/10/2023 vay 7.500.000.000đ (bảy tỷ năm trăm triệu đồng); lần 3 ngày 04/01/2024 vay 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng), tất cả số tiền vay ông đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tiền lãi giữa hai bên thỏa thuận cho đến ngày 11/01/2024, vì vậy ông mong pháp luật xem xét cho ông phần lãi suất tạm tính trong đơn khởi kiện của bà T. Hiện tại ông chưa có khả năng trả vì số tiền ông vay bà T ông đã cho ông Khoa vay, ông xin được thời gian để thu hồi từ ông Khoa rồi sẽ trả cho bà T.

*Tại bản tự khai ngày 17/5/2024 ông V và bà P khai (bút lục 140):* Vợ chồng ông có quen biết làm ăn với bà Trần Thị T, do cần tiền làm ăn nên ông bà có vay bà T nhiều lần với những số tiền khác nhau. Mọi lần vay đều qua hình thức chuyển khoản thông qua số tài khoản của bà T tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số 0375387380 đứng tên Trần Thị T. Theo đó từ ngày 18/9/2023 cho đến ngày 10/01/2014 qua số tài khoản của bà T tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ông Nguyễn Quốc V đã chuyển khoản cho bà T tổng số tiền là 27.299.060.000 đồng (Hai mươi bảy tỉ chín trăm chín mươi chín triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng); cũng qua sao kê từ ngày 25/9/2023 bà T chuyển qua cho ông tổng số tiền 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỉ đồng). Trong tổng số tiền mà ông đã chuyển khoản bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi mà ông đã chuyển trả cho bà T. Những giấy tờ viết tay mà bà T khởi kiện đã nộp tại Tòa cũng là tiền mà bà T đã chuyển khoản cho ông và ông chỉ ký xác nhận lại ngày vay. Mọi giao dịch vay mượn chỉ thông qua số tài khoản không có giao tiền mặt. Ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước làm rõ các khoản tiền vay giấy tay và các khoản vay chuyển khoản cùng là một. Theo đó đối với yêu cầu khởi kiện của bà T ông có ý kiến như sau: Đồng ý trả cho bà Trần Thị T số tiền gốc 8.990.000.000 đồng; không đồng ý với lãi suất mà bà T đã đề suất theo đơn. Căn cứ vào bản sao kê tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thì số tiền ông chuyển khoản dư so với số tiền bà T chuyển khoản là 5.299.060.000 đồng (Năm tỉ hai trăm chín mươi chín triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng) đây được xác định là số tiền lãi mà ông đã trả cho bà T trong thời gian ông vay tiền bà T từ tháng 9/2023 đến tháng 01/2024. Vậy nay ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng xem xét tính lãi theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền mà ông đã vay của bà T yêu cầu sau là 10%/năm (0,83%/tháng) khi tính lãi theo quy định ông đề nghị căn trừ vào số tiền gốc mà bà T yêu ông đã chuyển khoản trả đủ số tiền gốc 22.000.000.000 đồng trong đó có 8.990.000.000 đồng bà T khởi kiện; lãi suất theo quy định của pháp luật của số tiền 22 tỉ từ khi vay cho đến nay theo quy định của pháp luật là 10%/năm; tính từ ngày 18/9/2023 đến nay là 9 tháng 10%/năm (0,83%/tháng) =

1.643.400.000 đồng. Vậy số tiền lãi mà ông đã chuyển khoản trả cho bà T nhiều hơn so với số tiền lãi phát sinh theo quy định là 3.655.660.000 đồng. Ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng căn trừ vào số tiền gốc mà bà T đã khởi kiện ông như vậy ông chỉ còn phải trả cho bà T số tiền gốc là 5,334,340,000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 29/5/2024 ông V và bà P khai (bút lục 141) trình bày: Vợ chồng ông bà có quen biết làm ăn với bà Trần Thị T, do cần tiền làm ăn nên ông bà có vay bà T nhiều lần với những số tiền khác nhau. Mọi lần vay đều qua hình thức chuyển khoản thông qua số tài khoản của bà T tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số 0375387380 đứng tên bà Trần Thị T. Theo đó từ ngày 18/9/2023 cho đến ngày 10/01/2024 qua số tài khoản của bà T tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ông Nguyễn Quốc V đã chuyển khoản cho bà T tổng số tiền là 27.299.060.000 đồng (hai mươi bảy tỷ, hai trăm chín mươi chín triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng); cũng qua sao kê từ ngày 25/9/2023 bà T chuyển qua cho ông tổng số tiền 22.000.000.000 đồng (hai mươi hai tỉ đồng). Trong tổng số tiền mà ông đã chuyển khoản bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi mà ông đã chuyển trả cho bà T. Tổng số tiền cụ thể ông đã chuyển khoản cho bà T qua số tài khoản 0375387380 mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đứng tên Trần Thị T là 27.299.060.000 đồng cụ thể như sau: Ngày 18/9/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T 3 lần trong đó 2 lần số tiền 500.000.000 đồng và 1 lần số tiền 97.000.000 đồng. Ngày 23/9/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 403.250.000 đồng. Ngày 06/10/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 114.000.000 đồng. Ngày 18/10/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 4.000.000 đồng. Ngày 24/10/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền

1.604.800.000 đồng. Ngày 01/11/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 97.500.000 đồng. Ngày 24/10/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 1.604.800.000 đồng. Ngày 10/11/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T 02 lần trong đó lần 1 chuyển số tiền 8.000.000 đồng; lần 2 chuyển số tiền 2.300.000.000 đồng. Ngày 13/11/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 1.306.760.000 đồng. Ngày 15/11/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 2.406.300.000 đồng. Ngày 17/11/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T 03 lần trong đó lần 1 chuyển số tiền 700.000.000 đồng; lần 2 chuyển số tiền 1.900.000 đồng; lần 3 chuyển 97.500.000 đồng. Ngày 21/11/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T 2 lần trong đó lần 1 chuyển số tiền 2.700.000.000 đồng; lần 2 chuyển số tiền 21.000.000 đồng. Ngày 24/11/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 3.214.200.000 đồng. Ngày 27/11/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 95.700.000 đồng. Ngày 05/12/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T 05 lần trong đó lần 1 chuyển số tiền 2.710.500.000 đồng; lần 2 chuyển số tiền 3.000.000.000 đồng; lần 3 chuyển 29.500.000 đồng; lần 4 số tiền 212.500.000 đồng; lần 5 số tiền 107.000.000 đồng. Ngày 15/12/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T 02 lần trong đó lần 1 chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng; lần 2

chuyển số tiền 99.450.000 đồng. Ngày 18/12/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T 02 lần trong đó lần 1 chuyển 1.000.000.000đồng; lần 2 chuyển 3.900.000 đồng. Ngày 25/12/2023 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 97.500.000 đồng. Ngày 03/01/2024 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T 02 lần trong đó lần 1 chuyển số tiền 1.800.000.000đồng; lần 2 chuyển 62.000.000 đồng. Ngày 10/01/2024 ông Nguyễn Quốc V chuyển khoản cho bà T số tiền 4.800.000 đồng. Số tiền mà bà T chuyển khoản cho ông từ ngày 25/9/2023 đến ngày 05/12/2023 tổng là 22.000.000.000 đồng các ngày cụ thể như sau: Ngày 25/9/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V 02 lần mỗi lần chuyển số tiền 500.000.000 đồng. Ngày 17/10/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 500.000.000đồng. Ngày 18/10/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 3.000.000.000 đồng. Ngày 23/10/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 1.400.000.000 đồng. Ngày 10/11/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 1.300.000.000 đồng. Ngày 16/11/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 2.700.000.000đ. Ngày 21/11/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 3.200.000.000 đồng. Ngày 27/11/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 2.700.000.000 đồng. Ngày 30/11/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 3.000.000.000 đồng. Ngày 05/12/2023 bà T chuyển cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 3.200.000.000 đồng. Những giấy tờ viết tay mà bà T khởi kiện đã nộp tại Tòa án cũng là tiền mà bà T đã chuyển khoản cho ông và ông chỉ ký xác nhận lại đã vay của bà T. Mọi giao dịch vay mượn chỉ thông qua số tài khoản không có giao tiền mặt. Ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước làm rõ các khoản tiền vay giấy tay và các khoản vay chuyển khoản cùng là một. Theo đó đối với yêu cầu khởi kiện của bà T ông có ý kiến như sau: Đồng ý trả cho bà Trần Thị T số tiền gốc 8.990.000.000 đồng; không đồng ý với lãi suất mà bà T đã đề suất theo đơn. Căn cứ vào bản sao kê tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thì số tiền ông chuyển khoản dư so với số tiền bà T chuyển khoản là 5.299.060.000 đồng (Năm tỉ hai trăm chín mươi chín triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng) đây được xác định là số tiền lãi mà ông đã trả cho bà T trong thời gian ông vay tiền bà T từ tháng 9/2023 đến tháng 01/2024. Vậy nay ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng xem xét tính lãi theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền mà ông đã vay của bà T yêu cầu sau là 10%/năm (0,83%/tháng) khi tính lãi theo quy định ông đề nghị căn trừ vào số tiền gốc mà bà T yêu cầu. Ông đã chuyển khoản trả đủ số tiền gốc 22.000.000.000 đồng trong đó có 8.990.000.000đồng bà T khởi kiện; lãi suất theo quy định của pháp luật của số tiền 22.000.000.000đ từ khi vay cho đến nay theo quy định của pháp luật là 10%/năm; tính từ ngày 18/9/2023 đến nay là 9 tháng x 10%/năm (0,83%/tháng) = 1.643.400.000 đồng. Vậy số tiền lãi mà ông đã chuyển khoản trả cho bà T nhiều hơn so với số tiền lãi phát sinh theo quy định là 3.655.660.000đồng. Ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng căn trừ vào số tiền gốc mà bà T đã khởi kiện ông như vậy ông chỉ còn phải trả cho bà T số tiền gốc là 5,334,340,000 đồng.

*Giấy tờ các bên giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn nộp các giấy tờ: Bản photo: 01 Giấy vay tiền ngày 01/7/2023; 01 giấy vay tiền ngày 18/10/2023; 01 giấy vay tiền ngày 04/01/2024; 01 giấy vay tiền không ghi ngày tháng.

Bị đơn ông V có nộp các giấy tờ: Bản kê số tiền di Túc chuyển cho Nguyễn Quốc V từ ngày 25/9/2023 đến 05/12/2023; bản kê Nguyễn Quốc V chuyển qua tài khoản Trần Thị T từ ngày 18/9/2023 đến ngày 10/01/2024; bản photo 08 giấy chuyển tiền có chữ ký Nguyễn Quốc V.

*Tại phiên tòa:*

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:** Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Việc ông V, bà P nhiều lần vay mượn tiền của bà T có lúc chuyển khoản, có lúc vay tiền mặt. Bản tự khai của ông V, bà P ngày 17/5/2024 tại Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng với nội dung có nhận của bà T 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng) và có chuyển cho bà T là 27.299.060.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ hai trăm chín mươi chín triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) đây là những khoản vay mượn chuyển khoản, số tiền cụ thể đã có trên hệ thống sao kê ngân hàng, những khoản vay này không liên quan đến các khoản vay tiền mặt mà bà T đang khởi kiện ông V. Nếu ông V có yêu cầu giải quyết các khoản vay chuyển khoản giữa ông V bà T theo bản sao kê ngân hàng thì đề nghị ông V khởi kiện vụ án khác. Hiện nay, bà T yêu cầu ông V bà P hoàn trả số nợ gốc, lãi theo đơn khởi kiện theo các giấy nợ vay đã nộp và khởi kiện trong vụ án này.

Bị đơn ông V trình bày: Ông đồng ý với tất cả các khoản nợ mà nguyên đơn bà T yêu cầu theo đơn khởi kiện, ông đồng ý còn nợ bà T số tiền 8.990.000.000đ, ông đồng ý ngày 01/7/2023 có vay bà T số tiền 340.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng; ngày 18/10/2023 có vay bà T số tiền 7.500.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng đến ngày 06/01/2024; ngày 04/01/2024 vay 900.000.000đ và 250.000.000đ, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Khi vay thì hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 3,9%/tháng. Hiện nay ông cho rằng đã trả tiền lãi cho bà T đến ngày 06/01/2024; căn cứ bản sao kê ngân hàng ngày 06/10/2023 ông có trả lãi 01 tháng cho bà T, trong nội dung chuyển tiền ông có ghi “Vinh đóng lãi 01 tháng món 340.000.000đ và 02 món 6.400.000.000đ và 01tv30” nên ông chỉ đồng ý trả tiền lãi cho bà T tiền lãi đối với số tiền 8.990.000.000đ tính từ ngày 06/01/2024 với mức lãi suất 1,5%/tháng; trước khi bà T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án thì bà T đã nhiều lần đòi vợ chồng ông phải trả số tiền trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa có lúc thì ông V lại cho rằng ông chỉ còn nợ bà T số tiền 8.740.000.000đ, đối với khoản vay 250.000.000đ thì ông không đồng ý, ông cho rằng giấy vay không ghi ngày tháng, ông không biết có khoản vay này hay không, ông thừa nhận vợ chồng ông (ông và bà P) có ký tên trong giấy vay tiền 250.000.000đ. Số tiền ông vay bà T thì ông cho người khác vay lại và ông cũng là bị hại khi ông cho người khác vay xong bị người ta trốn lừa hết tiền hơn mười mấy tỉ, ông không có khả năng trả lại cho bà T số tiền trên. Ngoài ra, ông yêu cầu hội đồng xét xử khấu trừ số tiền ông chuyển khoản nhiều theo bản sao kê ngân hàng thì ông chuyển tiền nhiều hơn so với số tiền bà T chuyển khoản cho ông và yêu cầu tính lại tiền lãi tổng số tiền ông chuyển khoản cho bà T theo



mức lãi suất 0,83%/tháng. Ông vay tiền với bà T nhiều lần nhiều năm, có lúc chuyển khoản, có lúc bằng tiền mặt. Các giấy vay tiền mà bà T khởi kiện là các khoản tiền ông vay bà T bằng hình thức chuyển khoản của nhiều khoản vay sau đó cộng lại vợ chồng ông viết giấy vay tiền với bà T, vì vợ chồng ông bà làm ăn vay tiền bà T nhiều lần trong nhiều năm nên tin tưởng bà T nên không viết giấy thỏa thuận cộng các khoản nào bà T đã chuyển khoản để thành cụ thể khoản nợ trong giấy vay tiền bà T đang khởi kiện vợ chồng ông. Tại phiên tòa ông đề nghị được giao tài sản là căn nhà ở chợ Bù Đăng của vợ chồng ông cho bà T để khấu trừ hết khoản nợ bà T khởi kiện vợ chồng ông, trị giá căn nhà hiện nay khoảng 6 tỷ. Vợ ông bà P hôm nay bị bệnh nên không đến tham gia phiên tòa. Khoản nợ bà T khởi kiện là nợ chung của vợ chồng ông và bà P.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Số tiền 250.000.000đ do bà T cho ông V bà P vay trong cùng một ngày với số tiền 900.000.000đ là ngày 04/01/2024 nên không ghi ngày vay; giấy vay tiền 250.000.000đ ông V xác nhận vợ chồng ông V bà P có ký tên trong giấy vay tiền này, do đó xác định ông V bà P có vay bà T số tiền này, bị đơn cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả số tiền này cho nguyên đơn, do đó đây là khoản nợ của bị đơn đối với nguyên đơn, bản thân bị đơn chỉ cho rằng đã trả tiền lãi đến ngày 06/01/2024. Mặc dù, bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả tiền lãi của số tiền nợ 8.990.000.000đ đến ngày 06/01/2024; việc ông V cho rằng căn cứ bản sao kê ngân hàng ngày 06/10/2023 ông có trả lãi 01 tháng cho bà T, trong nội dung chuyên tiền ông có ghi “Vinh đóng lãi 01 tháng món 340.000.000đ và 02 món 6.400.000.000đ và 01tv30” thì nội dung này cũng không chứng minh được ông V trả lãi 01 tháng cho khoản vay 340.000.000đ của ngày tháng năm nào vay tiền bà T, vì hai bên làm ăn nhiều lần và có nhiều lần vay 340.000.000đ nhưng hiện nay để dễ dàng cho hội đồng xét xử thì nguyên đơn cũng đồng ý thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đồng ý tính tiền lãi từ ngày 06/01/2024 cho đến nay với mức lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền nợ gốc 8.990.000.000đ. Đối với việc bị đơn yêu cầu khấu trừ các số tiền chuyển khoản qua lại giữa nguyên đơn với bị đơn, đây là các khoản vay chuyển khoản đã có trên hệ thống ngân hàng, không liên quan đến các khoản vay giấy vay tiền nguyên đơn khởi kiện là các khoản vay bằng tiền mặt giữa nguyên đơn và bị đơn, nếu ông V bà P có yêu cầu khởi kiện các khoản chuyển khoản qua lại giữa các bên sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi ông V có đơn khởi kiện theo quy định pháp luật. Nguyên đơn không đồng ý khấu trừ tiền mà bị đơn trình bày việc vay mượn chuyển khoản tiền qua lại giữa nguyên đơn và bị đơn theo bảng sao kê của ngân hàng vì những khoản trong bảng sao kê ngân hàng là khoản vay khác giữa hai bên, không liên quan đến những khoản vay bà T đang khởi kiện hiện nay; nguyên đơn cũng không đồng ý lấy nhà của bị đơn để khấu trừ nợ theo ý kiến của bị đơn. Yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay gốc 8.990.000.000đ cộng tiền lãi từ ngày 06/01/2024 đến nay với mức lãi suất 1,5%/tháng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT, ngày 07/02/2024 của Tòa án

nhân dân huyện Bù Đăng để đảm bảo thi hành án của ông Nguyễn Quốc V và bà Trần Thị Linh P đối với bà Trần Thị T về số tiền vay và tiền lãi nêu trên mà ông V bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T Các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

- *Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa:* Về tố tụng: Việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông V bà P có nghĩa vụ liên đới trả bà T số tiền vay gốc là 8.990.000.000đ và tiền lãi 1,5%/tháng kể từ ngày 06/01/2024 đến nay. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo cho việc bị đơn phải thi hành án nghĩa vụ đối với nguyên đơn trong bản án này. Về án phí: Bị đơn phải liên đới nộp án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Quốc V sinh năm 1983 và bà Trần Thị Linh P sinh năm 1982 có nơi cư trú tại Khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền số tiền nợ gốc 8.990.000.000đ (tám tỷ chín trăm chín mươi triệu) và tiền lãi theo quy định pháp luật. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T yêu cầu ông Nguyễn Quốc V và bà Trần Thị Linh P phải liên đới trả số tiền số tiền nợ gốc 8.990.000.000đ đồng:

Căn cứ các giấy vay tiền: Giấy vay tiền ngày 01/7/2023 có nội dung “*Bên cho vay Trần Thị T...bên vay Nguyễn Quốc V...số tiền cho vay 340.000.000đ (ba trăm bốn mươi triệu đồng)*” ông V có ký tên trong giấy vay tiền. Căn cứ giấy vay tiền ngày 18/10/2023 có nội dung “*Bên cho vay Trần Thị T...bên vay Nguyễn Quốc V...số tiền cho vay 7.500.000.000đ (bảy tỷ năm trăm triệu đồng)*” vợ chồng ông V bà P có ký tên trong giấy vay tiền. Căn cứ giấy mượn tiền ngày 04/01/2024 có nội dung: “*bên cho vay Trần Thị T...bên vay Nguyễn Quốc V...số tiền cho vay 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng)*” vợ chồng ông V bà P có ký tên trong giấy vay tiền. Tại phiên tòa, bị đơn ông V cũng đã thừa nhận vợ chồng ông có ký tên trong các giấy vay tiền là đúng, ông thừa nhận có vay số tiền này của bà T, đây là nợ chung của vợ chồng ông, ông thừa nhận: Ngày 01/7/2023 vay 340.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng; ngày 18/10/2023 vay 7.500.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng đến ngày 06/01/2024; ngày 04/01/2024 vay 900.000.000đ và 250.000.000đ mục

đích vay để đáo hạn ngân hàng; Tại phiên tòa bị đơn ông V cũng thừa nhận trước khi bà T khởi kiện vợ chồng ông bà tại Tòa án thì bà T có đòi khoản nợ trên nhiều lần nhưng vợ chồng ông không có khả năng trả cho bà T. Xét thấy, vợ chồng ông V bà P vay tiền bà T nhưng đến hạn không trả đầy đủ số tiền vay là đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay, căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*”.

Tại phiên tòa có lúc thì bị đơn ông V lại cho rằng đối với khoản vay 250.000.000đ bị đơn không đồng ý khoản vay này vì giấy vay tiền không ghi ngày tháng. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý, xác định vì cho vay trong cùng ngày 04/01/2024 nên nguyên đơn không ghi ngày tháng; ông V thừa nhận vợ chồng ông có ký tên trong giấy vay tiền 250.000.000đ, đây là khoản nợ bị đơn còn nợ nguyên đơn chưa trả. Xét thấy, Căn cứ giấy vay tiền không ghi ngày tháng có nội dung: “*Bên cho vay Trần Thị T...bên vay Nguyễn Quốc V...số tiền cho vay 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng)*”, mặc dù giấy vay khoản tiền 250.000.000đ không ghi ngày tháng nhưng bị đơn thừa nhận vợ chồng bị đơn có ký tên trong giấy vay tiền, bị đơn không chứng minh được đã trả nguyên đơn số tiền này, như vậy có cơ sở xác định số tiền này bị đơn còn nợ nguyên đơn, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 250.000.000đ này là có căn cứ cần chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông V bà P phải liên đới trả số tiền nợ gốc 8.990.000.000đ là có căn cứ cần chấp nhận. Buộc bị đơn ông V bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả bà T số tiền nợ gốc 8.990.000.000đ (tám tỷ, chín trăm, chín mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa bị đơn ông V còn cho rằng các giấy vay tiền bà T khởi kiện vợ chồng ông bà là các khoản vay chuyển khoản nhiều lần chứ không phải vay một lần, số tiền này nằm trong các khoản tiền bà T chuyển khoản cho ông theo bản sao kê của ngân hàng, đây là các khoản tiền vay trước đó, sau khi tổng nhiều lần vay thì bà T viết lại giấy vay ghi ngày theo các giấy vay tiền hiện nay. Tại phiên tòa bị đơn cho rằng vì vợ chồng ông làm ăn với bà T nhiều lần nên tin tưởng không ghi cụ thể là chốt nợ của khoản vay nào, chuyển khoản số tiền nào để viết thành giấy vay tiền. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với trình bày này của bị đơn và xác nhận các khoản vay chuyển khoản giữa nguyên đơn và bị đơn theo bản sao kê ngân hàng là khoản vay không liên quan đến các giấy vay tiền nguyên đơn khởi kiện bị đơn, các giấy vay tiền nguyên đơn khởi kiện bị đơn là các khoản tiền nguyên đơn cho bị đơn vay bằng tiền mặt, từng lần vay đều viết giấy vay tiền đã nộp khi khởi kiện. Xét thấy, căn cứ bản sao kê của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bình Phước (bút lục 177 đến 182) cũng không thể hiện cụ thể nội dung cụ thể ông V chuyển tiền cho bà T là chuyển trả tiền gì, trả cho khoản vay nào theo các giấy vay bà T đang khởi kiện, cũng không thể hiện việc bà T chuyển khoản cho ông V theo số tiền nào mà bà T đang khởi kiện. Mặt khác, căn cứ các giấy tờ chuyển tiền bản photo ông V nộp cho Tòa án cũng không thể hiện nội dung chuyển trả tiền theo giấy vay tiền nào mà nguyên đơn khởi kiện; Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai (bút lục 146) bị đơn ông V cũng thừa nhận “*Tôi vay bà T rất nhiều*”.

*lần...việc vay tiền chủ yếu bằng chuyển khoản, vay bằng tiền mặt cũng có...Cụ thể số tiền chuyển khoản cho bà T thì tôi không xác định cụ thể đã trả cho khoản tiền nào trong các giấy tờ vay tiền bà T khởi kiện tôi".* Tại phiên tòa bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc này. Do đó, trình bày của bị đơn là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Tại phiên tòa bị đơn ông V khai: *"...Từ ngày 18/9/2023 đến ngày 10/01/2024 qua số tk của dì Túc tại ngân hàng...Nguyễn Quốc V đã chuyển khoản cho dì Túc tổng số tiền 27.299.060.000đ (hai mươi bảy tỉ, chín trăm, chín mươi chín triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng)...cũng qua sao kê từ ngày 25/9/2023 dì Túc chuyển qua cho tôi tổng số tiền 22.000.000.000đ (hai mươi hai tỉ đồng)...Tôi đã chuyển trả đủ tiền gốc 22.000.000.000đ trong đó có 8.990.000.000đ dì Túc khởi kiện; lãi suất theo quy định của pháp luật của số tiền 22 tỉ từ khi vay cho đến nay theo quy định của pháp luật là 10%/năm; tính từ ngày 18/9/2023 đến nay là 9 tháng 10%/năm (0,83%/tháng) = 1.643.400.000 đồng. Vậy số tiền lãi mà tôi đã chuyển khoản trả cho dì Túc nhiều hơn so với số tiền lãi phát sinh theo quy định là 3.655.660.000 đồng. Tôi kính đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng căn trừ vào số tiền gốc mà dì Túc đã khởi kiện tôi như vậy tôi chỉ còn phải trả cho dì Túc số tiền gốc là 5,334,340,000 đồng".* Tại bản giải trình các khoản tiền chuyển khoản cho dì Túc ngày 09/8/2024 bị đơn ông V bà P lại khai (bút lục 147; 148): *"Tổng số tiền lãi tôi đã trả cho dì Túc là 1.199.660.000 đồng. Trong đó tiền lãi của khoản tiền 22 tỉ từ ngày 25/9/2023 đến ngày 11/01/2024 là 3 tháng 16 ngày \* 0.83%/tháng = 547.800.000 đồng. Lãi còn lại tôi đề nghị khấu trừ vào khoản lãi của số tiền gốc còn lại phải trả cho dì Túc. Nếu còn tiền lãi thì ông bà đề nghị căn trừ vào số tiền gốc nợ còn lại cụ thể: Số tiền tôi chuyển dư cho dì Túc còn lại là 4.099.060.000 đồng. Số tiền dì Túc khởi kiện tôi là: 8.990.000.000đồng - 4.099.400.000 đồng = 4.891.400.000 đồng. Lãi từ ngày 12/01/2024 đến nay là 08/7/2024 là 10%/năm 0,83%/tháng = 236.840.000đ. Như vậy, tổng số tiền lãi tôi phải trả cho dì Túc là 547.800.000đ + 236.840.000đ = 784.640.000đ. Số tiền lãi tôi chuyển dư là 1.199.660.000đ - 784.640.000đ = 415.020.000đ. Đề nghị Tòa án tiếp tục trừ số tiền lãi mà tôi đã trả vượt quá quy định của pháp luật cho dì Túc vào số tiền gốc mà tôi còn nợ dì Túc. Do đó, nay tôi chỉ phải trả cho bà T số tiền 4.476.380.000 đồng".* Tại phiên tòa bị đơn ông V yêu cầu xem xét tính lại tiền lãi theo mức 10%/năm của tổng số tiền bà T chuyển khoản cho ông 22.000.000.000đ theo bản sao kê của ngân hàng, sau đó trừ ra số tiền ông đã chuyển cho bà T 27.299.060.000đ, số tiền dư ra ông chuyển cho bà T thì ông đề nghị khấu trừ vào nghĩa vụ vợ chồng ông phải trả bà T số tiền gốc 8.990.000.000đ bà T khởi kiện ông. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý, phía nguyên đơn xác định việc chuyển khoản qua lại giữa bà T với ông V theo bản sao kê ngân hàng theo trình bày nêu trên của ông V là các khoản vay khác giữa ông V với bà T, không liên quan đến các khoản vay bà T đang khởi kiện vợ chồng ông V. Trường hợp nêu ông V có tranh chấp về tổng số tiền vay, tổng số tiền trả, lãi suất đối với số tiền chuyển khoản giữa hai bên đề nghị ông V khởi kiện vụ án khác

theo quy định pháp luật. Xét thấy, yêu cầu này của bị đơn ông V được xem là yêu cầu phản tố của đối với nguyên đơn; trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bị đơn ông V bà P nộp đơn phản tố và cung cấp tài liệu chứng cứ tại Thông báo số 55/TB-TA, ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cho đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận tài liệu chứng cứ và hòa giải bị đơn ông V bà P không nộp đơn phản tố đối với nguyên đơn theo quy định pháp luật. Do đó hội đồng xét xử không xem xét. Không chấp nhận yêu cầu khấu trừ số tiền chuyển khoản qua lại theo bản sao kê của ngân hàng giữa bà T với ông V đối với số tiền bị đơn ông V bà P còn nợ nguyên đơn bà T số tiền 8.990.000.000đ mà nguyên đơn bà T đang khởi kiện trong vụ án này.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi 1,5%/tháng đối với số tiền vay 8.990.000.000đ (tám tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng) từ ngày 01/6/2024 cho đến nay:

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ông V đều thừa nhận khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất 3,9%/tháng. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ông V đồng ý tính lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 06/01/2024.

Xét thấy, xác định trong trường hợp này là cho vay có thỏa thuận lãi suất, căn cứ khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “... *Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20% của khoản tiền vay...*”. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 06/01/2024 trên số tiền nợ gốc 8.990.000.000đ đến nay là phù hợp, cần chấp nhận.

*Tiền lãi được tính như sau:* 8.990.000.000đ x 1,5%/tháng x 08 tháng 21 ngày = 1.173.195.000đ.

Như vậy, buộc bị đơn ông V bà P có nghĩa vụ liên đới trả bà T tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi đến nay là: 8.990.000.000đ + 1.173.195.000đ = 10.163.195.000 đồng.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H1 tại bản tự khai (bút lục 145) xác định số tiền bà T cho ông V bà P vay nêu trên là tài sản riêng của bà T, ông không liên quan gì, không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này, do đó hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT, ngày 07/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng để đảm bảo thi hành án của ông Nguyễn Quốc V và bà Trần Thị Linh P đối với bà Trần Thị T về số tiền vay và tiền lãi nêu trên mà ông V bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa là đúng quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận*”. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T. Buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc V và bà Trần Thị Linh P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Trần Thị T tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi đến nay là: 8.990.000.000đ + 1.173.195.000đ = 10.163.195.000 đồng. (mười tỷ, một trăm, sáu mươi ba triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

2/ Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT, ngày 07/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng để đảm bảo cho việc thi hành án đối với Bản án số 85/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

3/ Về án phí: Buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc V và bà Trần Thị Linh P phải liên đới nộp 118.163.195 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.572.625 đồng theo Biên lai thu tiền số 0009031 ngày 24/01/2024.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Trần Thị Thu Hà**